

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/Ngày: 1563/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 07/10/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	8.500	6,72%
2	BID	200	0,24%
3	CTG	1.700	2,63%
4	EIB	3.100	2,40%
5	HCM	1.500	1,23%
6	HDB	6.900	6,41%
7	LPB	2.600	3,97%
8	MBB	14.000	11,29%
9	MSB	2.400	0,96%
10	NAB	500	0,22%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	11.500	5,90%
13	SSB	1.000	0,58%
14	SSI	4.900	5,82%
15	STB	6.400	11,29%
16	TCB	10.900	12,67%
17	TPB	2.300	1,35%
18	VCB	1.400	2,64%
19	VCI	900	1,18%
20	VIB	2.500	1,52%
21	VIX	4.100	4,59%
22	VND	2.000	1,39%
23	VPB	14.700	13,68%



I	Chứng khoán/Stock	3.348.225.000	98,76%
II	Tiền/Cash(VND)	42.045.957	1,24%
III	Tổng/Total (=I+II)	3.390.270.957	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	3.348.225.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3.390.270.957
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	42.045.957

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40.750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	27.850	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	SSI	40.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	39.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCI	44.500	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
7	VIB	20.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 06/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	3,00	-3,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.600.000,00	16.600.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	33.890,00	34.290,00	-400,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	552.614.166.138,00	529.184.450.369,00	23.429.715.769,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.390.270.957,00	3.246.530.370,00	143.740.587,00
của 1 CCQ/ per Share	33.902,70	32.465,30	1.437,40
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3.248,03	3.284,89	-36,86

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

